

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

Số: 4660/SYT-BMT
V/v đính chính đơn vị tính
các mặt hàng đã trúng thầu
năm 2021 cung ứng cho các
cơ sở y tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 7 năm 2022

Kính gửi:

- Giám đốc các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế;
- Công ty TNHH Hóa chất Long Hải.

Sau khi xem xét Văn bản số 09.2022/CV-LONGHAI ngày 27/6/2022 của Công ty TNHH Hóa chất Long Hải về việc điều chỉnh đơn vị tính, Giám đốc Sở Y tế Đồng Nai thông báo:

1. Điều chỉnh đơn vị tính các mặt hàng đã trúng thầu gói thầu số 02: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế, hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro sử dụng tại các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế năm 2021 của Công ty TNHH Hóa chất Long Hải (*Đính kèm phụ lục các mặt hàng điều chỉnh đơn vị tính*)

2. Đề nghị các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế có kế hoạch sử dụng các hóa chất có đơn giá phù hợp để đảm bảo không vượt dự toán kinh phí BHYT. Các cơ sở y tế và Công ty TNHH Hóa chất Long Hải căn cứ nội dung văn bản trên để thực hiện việc thanh quyết toán đúng quy định ./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- BGĐSYT (để biết);
- BHXH tỉnh (để phối hợp chỉ đạo);
- Website SYTĐN;
- Lưu VT, BMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Trung

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG ĐIỀU CHỈNH ĐƠN VỊ TÍNH

(Đính kèm Công văn số: 4660 /SYT-BMT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên hóa chất theo HSMT	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Ký hiệu, mã hiệu sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Đơn vị tính trước điều chỉnh	Đơn vị tính sau điều chỉnh
1	2729	6	Alizarin red Sulfonat chỉ thị màu (C ₁₄ H ₇ NaO ₇ S)	Alizarin red Sulfonat chỉ thị màu (C ₁₄ H ₇ NaO ₇ S)	Merck	Đức	1062780025	25g/chai	206.000	Chai	Gam
2	2744	6	Aribinose	Aribinose	Merck	Đức	1014920100	100g/chai	62.000	Chai	Gam
3	2745	6	Arnithine Decarboxylase broth	Arnithine Decarboxylase broth	Sigma Aldrich	Mỹ	O5386-100G	100g/chai	38.200	Chai	Gam
4	2746	6	Axit Chromotropic	Axit Chromotropic	Merck	Đức	1024980025	25g/chai	125.000	Chai	Gam
5	2775	6	Buffer solution pH 10	Buffer solution pH 10	Merck	Đức	1990040001	30x30ML	50.000	Hộp	Gói
6	2776	6	Buffer solution pH 4	Buffer solution pH 4	Merck	Đức	1990640001	30x30ML	52.200	Hộp	Gói
7	2777	6	Buffer solution pH 7	Buffer solution pH 7	Merck	Đức	1990020001	30x30ML	52.200	Hộp	Gói
8	2780	6	Bụi kẽm	Bụi kẽm	Merck	Đức	1087800500	500g/chai	224.900	Chai	Gam
9	2782	6	Cadmium sulfate octahydrate [3CdSO ₄ *8 H ₂ O]	Cadmium sulfate octahydrate [3CdSO ₄ *8 H ₂ O]	Merck	Đức	1020270100	100g/chai	25.300	Chai	Gam
10	2783	6	Canxi cacbonate (CaCO ₃)	Canxi cacbonate (CaCO ₃)	Merck	Đức	1020660250	250g/chai	24.500	Chai	Gam
11	2790	6	Caserin hydrolysate	Caserin hydrolysate	Merck	Đức	1022450500	500g/chai	12.700	Chai	Gam
12	2813	6	Chì Acetat; [Pb(CH ₃ COO) ₂]	Chì Acetat; [Pb(CH ₃ COO) ₂]	Merck	Đức	1073750250	250g/chai	17.400	Chai	Gam
13	2821	6	Chromogenic coliform agar(CCA)	Chromogenic coliform agar(CCA)	Merck	Đức	1104260500	500g/chai	28.700	Chai	Gam
14	2823	6	Chuẩn độ Cứng; 1000mg/L	Chuẩn độ Cứng; 1000mg/L	Sigma Aldrich	Mỹ	THRD1000-500ML	500mL/chai	23.200	Chai	ml
15	2824	6	Chuẩn độ Đục 4000NTU	Chuẩn độ Đục 4000NTU	Sigma Aldrich	Mỹ	TURB4000-500ML	500mL/chai	28.500	Chai	ml
16	2825	6	Chuẩn độ Mặn (1000mg/L Cl)	Chuẩn độ Mặn (1000mg/L Cl)	Merck	Đức	1198970500	500mL/chai	6.300	Chai	ml
17	2830	6	Chuẩn Nitrit (NO ₂) 1000 mg/l	Chuẩn Nitrit (NO ₂) 1000 mg/l	Merck	Đức	1198990500	500mL/chai	1.606	Chai	ml
18	2832	6	Chuẩn Sulfate (SO ₄ ²⁻) 1000 mg/l	Chuẩn Sulfate (SO ₄ ²⁻) 1000 mg/l	Merck	Đức	1198130500	500mL/chai	1.602	Chai	ml
19	2860	6	Crystal Violet	Crystal Violet	Merck	Đức	1159400100	100g/chai	47.400	Chai	Gam
20	2880	6	Diethyl Ether (C ₄ H ₁₀ O)	Diethyl Ether (C ₄ H ₁₀ O)	Merck	Đức	1009211000	1L/chai	700	Chai	ml
21	2888	6	Ducitol	Ducitol	Sigma Aldrich	Mỹ	D0256-100G	100g/chai	75.200	Chai	Gam
22	2920	6	Egg Yolk Emulsion	Egg Yolk Emulsion	Merck	Đức	1037840001	10x100mL	89.900	Hộp	ml



STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên hóa chất theo HSMT	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Ký hiệu, mã hiệu sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Đơn vị tính trước điều chỉnh	Đơn vị tính sau điều chỉnh
23	2921	6	Egg Yolk Emulsion tellurite	Egg Yolk Emulsion tellurite	Merck	Đức	1037850001	10x50mL	85.500	Hộp	ml
24	2940	6	Formaldehyde Test (HCHO)	Formaldehyde Test (HCHO)	Merck	Đức	1100360001	Hộp 100 test	32.200	Hộp	Test
25	2942	6	Fucsin bazơ (C19H17N3-HCl)	Fucsin bazơ (C19H17N3-HCl)	Merck	Đức	1075090025	25g/chai	105.000	Chai	Gam
26	2957	6	Glycerol	Glycerol	Merck	Đức	1040941000	1L/chai	2.806.000	Chai	Lít
27	2971	6	Hồ tinh bột (Starch)	Hồ tinh bột (Starch)	Merck	Đức	1012520100	100g/chai	12.700	Chai	Gam
28	2987	6	Kali chloride solution 3M (KCl 3M)	Kali chloride solution 3M (KCl 3M)	Merck	Đức	1048170250	250mL/chai	6.200	Chai	ml
29	2988	6	Kali dihydro phosphate; [KH ₂ PO ₄]	Kali dihydro phosphate; [KH ₂ PO ₄]	Merck	Đức	1048731000	250g/chai	2.400	Chai	Gam
30	2989	6	Kali hexacyanoferrate(II) trihydrate (K ₄ [Fe(CN) ₆]*3H ₂ O)	Kali hexacyanoferrate(II) trihydrate (K ₄ [Fe(CN) ₆]*3H ₂ O)	Merck	Đức	1049840500	500g/chai	4.400	Chai	Gam
31	2990	6	Kali iodate (IKO ₃)	Kali iodate (IKO ₃)	Merck	Đức	1050510100	100g/chai	15.300	Chai	Gam
32	2992	6	Kali metabisulfit (K ₂ S ₂ O ₅)	Kali metabisulfit (K ₂ S ₂ O ₅)	Merck	Đức	1050570500	500g/chai	3.400	Chai	Gam
33	2994	6	Kali pemanganat (KMnO ₄)	Kali pemanganat (KMnO ₄)	Merck	Đức	1050820250	250g/chai	5.200	Chai	Gam
34	2995	6	Kali sunfat (K ₂ SO ₄)	Kali sunfat (K ₂ SO ₄)	Merck	Đức	1051530500	500g/chai	8.010	Chai	Gam
35	2997	6	Kẽm Acetat [Zn(CH ₃ COO) ₂]	Kẽm Acetat [Zn(CH ₃ COO) ₂]	Merck	Đức	1088020250	250g/chai	3.200	Chai	Gam
36	2999	6	Kẽm sulfate heptahydrate (ZnSO ₄ *7H ₂ O)	Kẽm sulfate heptahydrate (ZnSO ₄ *7H ₂ O)	Merck	Đức	1088830500	500g/chai	8.700	Chai	Gam
37	3021	6	Lactose TTC agar with Tergitol 7	Lactose TTC agar with Tergitol 7	Merck	Đức	1076800500	500g/chai	8.500	Chai	Gam
38	3026	6	Magnesium oxide (MgO)	Magnesium oxide (MgO)	Merck	Đức	1058650100	100g/chai	21.800	Chai	Gam
39	3031	6	Meat liver agar	Meat liver agar	Merck	Đức	1150450500	500g/chai	10.300	Chai	Gam
40	3048	6	Membrane -filter enterococcus selective agar SLANETZ AND BARTLEY	Membrane -filter enterococcus selective agar SLANETZ AND BARTLEY	Merck	Đức	1052620500	500g/chai	7.500	Chai	Gam
41	3051	6	Methanol (CH ₃ OH)	Methanol (CH ₃ OH)	Merck	Đức	1060091000	1L/chai	6.500	Chai	ml
42	3055	6	Methylene red (chỉ thị màu)	Methylene red (chỉ thị màu)	Merck	Đức	1060760025	25g/chai	47.000	Chai	Gam
43	3069	6	Natri bicacbonat [NaHCO ₃]	Natri bicacbonat [NaHCO ₃]	Merck	Đức	1063290500	500g/chai	5.200	Chai	Gam

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên hóa chất theo HSMT	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Ký hiệu, mã hiệu sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Đơn vị tính trước điều chỉnh	Đơn vị tính sau điều chỉnh
44	3075	6	Natri pentacy nitroferat dihydrate (Na ₂ [Fe(CN) ₅ NO].2H ₂ O)	Natri pentacy nitroferat dihydrate (Na ₂ [Fe(CN) ₅ NO].2H ₂ O)	Merck	Đức	1065410100	100g/chai	105.400	Chai	Gam
45	3076	6	Natri Salicylat [C ₇ H ₅ NaO ₃]	Natri Salicylat [C ₇ H ₅ NaO ₃]	Merck	Đức	1066010250	250g/chai	12.200	Chai	Gam
46	3077	6	Natri sulfite [Na ₂ O ₃ S]	Natri sulfite [Na ₂ O ₃ S]	Merck	Đức	1066570500	500g/chai	7.300	Chai	Gam
47	3078	6	Neelsen Staining kit	Neelsen Staining kit	Merck	Đức	1092152500	2.5L/chai	900	Chai	ml
48	3083	6	Nitric acid 65% a.r.	Nitric acid 65% a.r.	Merck	Đức	1004562500	2.5L/chai	342.000	Chai	Lít
49	3116	6	Papanicolaou 3B Spasmer Chai/500ml	Papanicolaou 3B Spasmer Chai/500ml	Merck	Đức'	1092722500	2.5L/chai	1.500	Chai	ml
50	3133	6	Phenol red broth	Phenol red broth	Merck	Đức	1109870500	500g/chai	10.100	Chai	Gam
51	3136	6	Phenolphthalein (chỉ thị màu)	Phenolphthalein (chỉ thị màu)	Merck	Đức	1072330025	25g/chai	18.800	Chai	Gam
52	3139	6	Phloroglucinol (1,3,5-trihydroxybenzene) [C ₆ H ₆ O ₃]	Phloroglucinol (1,3,5-trihydroxybenzene) [C ₆ H ₆ O ₃]	Merck	Đức	1070690025	25g/chai	132.500	Chai	Gam
53	3154	6	Pseudomonas CFC/CN agar	Pseudomonas CFC/CN agar	Merck	Đức	1076200500	500g/chai	4.500	Chai	Gam
54	3180	6	Sodium chloride a.r.	Sodium chloride a.r.	Merck	Đức	1064045000	5kg/chai	187.700	Chai	Kg
55	3187	6	Sterikon plus bioindikator	Sterikon plus bioindikator	Merck	Đức	1102740002	100 ống/ hộp	106.200	Hộp	Ống
56	3190	6	Sulfanilamide C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S	Sulfanilamide C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S	Merck	Đức	1117990100	100g/chai	41.500	Chai	Gam
57	3228	6	Thioglycolat borth	Thioglycolat borth	Merck	Đức	1081900500	500g/chai	3.740	Chai	Gam
58	3234	6	Toluen	Toluen	Merck	Đức	1083232500	2.5L/chai	170	Chai	ml
59	3235	6	Toluen PA	Toluen PA	Merck	Đức	1083251000	1L/chai	3.600	Chai	ml
60	3237	6	Trietanolamine (2,2',2''-nitrioloethanol) C ₆ H ₁₅ NO ₃	"Trietanolamine(2,2',2''-nitrioloethanol) C ₆ H ₁₅ NO ₃ "	Merck	Đức	1083791000	1L/chai	5.100	Chai	ml
61	3241	6	Tryptone water	Tryptone water	Merck	Đức	1108590500	500g/hộp	6.200	Hộp	Gam
62	3242	6	TTC 2,3,5,triphenyltetra zolium	TTC 2,3,5,triphenyltetra zolium	Merck	Đức	1083800010	10g/chai	140.700	Chai	Gam
63	3243	6	Ure borth	Ure borth	Sigma Aldrich	Mỹ	51463-500G	500g/hộp	7.000	Hộp	Gam